

Số: /KH-HĐCĐS

Hải Dương, ngày 30 tháng 01 năm 2024

## KẾ HOẠCH

### Triển khai đánh giá Chỉ số chuyển đổi số (DTI) năm 2023 của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Căn cứ Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 191/QĐ-UBND ngày 22/01/2024 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng và Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng đánh giá Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh và Chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh;

Hội đồng đánh giá Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh và Chỉ số chuyển đổi số của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (sau đây gọi tắt là Hội đồng đánh giá Chỉ số chuyển đổi số tỉnh) ban hành Kế hoạch triển khai đánh giá Chỉ số chuyển đổi số năm 2023 của các sở, ban, ngành (cấp sở); UBND các huyện, thị xã, thành phố (cấp huyện), như sau:

## I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

### 1. Mục đích

a) Đánh giá Chỉ số chuyển đổi số năm 2023 của cấp sở, cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

b) Trong Quý I năm 2024, công bố Chỉ số chuyển đổi số năm 2023 của cấp sở, cấp huyện trên địa bàn tỉnh.

c) Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân, tổ chức đối với chuyển đổi số nói chung và đánh giá kết quả chuyển đổi số hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương nói riêng.

### 2. Yêu cầu

a) Các nhiệm vụ, tiến độ về thời gian, trách nhiệm trong triển khai Kế hoạch được xác định rõ ràng, phù hợp với điều kiện cụ thể.

b) Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong triển khai thực hiện Kế hoạch đánh giá Chỉ số chuyển đổi số.

c) Tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương bảo đảm trung thực, khách quan, đúng quy định.

d) Đánh giá được Chỉ số chuyển đổi số phản ánh thực chất, khách quan kết quả chuyển đổi số của cấp sở; UBND cấp huyện năm 2023.

## **II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI**

### **1. Hướng dẫn và mở đợt đánh giá, chấm điểm trên phần mềm**

Hướng dẫn sử dụng phần mềm, mở đợt đánh giá năm 2023, cung cấp tài khoản và hướng dẫn nhập số liệu trên phần mềm chấm điểm Chỉ số chuyển đổi số tại địa chỉ:

<https://dti.haiduong.gov.vn>

- Thời gian thực hiện: Trong tháng 01/2024.
- Cơ quan thực hiện: Sở Thông tin và Truyền thông.

### **2. Đánh giá Chỉ số chuyển đổi số cấp sở và cấp huyện**

a) Báo cáo và nhập phần mềm kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Thời gian thực hiện: Trước tháng 02/2024.
- Cơ quan chủ trì: Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.
- Cơ quan phối hợp: Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan.

b) Cung cấp tài khoản và hướng dẫn sử dụng phần mềm đánh giá chỉ số chuyển đổi số cho Tổ thư ký giúp việc Hội đồng đánh giá Chỉ số chuyển đổi số để thực hiện thẩm định, đánh giá.

- Thời gian thực hiện: Trước ngày 02/02/2024.
- Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.
- Cơ quan phối hợp: Thành viên Hội đồng đánh giá Chỉ số chuyển đổi số, Tổ thư ký giúp việc Hội đồng.

c) Thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị

- Thời gian thực hiện: Trước 20/02/2024.
- Cơ quan chủ trì: Tổ thư ký giúp việc Hội đồng đánh giá Chỉ số chuyển đổi số.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

d) Tổng hợp, xử lý số liệu và xây dựng báo cáo

- Thời gian thực hiện: Trước 05/03/2024.

- Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.
- Cơ quan phối hợp: Tổ thư ký giúp việc Hội đồng đánh giá Chỉ số chuyển đổi số.

đ) Báo cáo kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số

- Thời gian thực hiện: Trước 10/03/2024.
- Cơ quan thực hiện: Hội đồng đánh giá Chỉ số chuyển đổi số và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng.

e) Công bố Chỉ số chuyển đổi số cấp sở và cấp huyện

- Thời gian thực hiện: Trong tháng 3 năm 2024.
- Cơ quan tham mưu: Sở Thông tin và Truyền thông.
- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan.

### **III. KINH PHÍ THỰC HIỆN**

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành, đảm bảo đúng quy định của Luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn.

### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **1. Sở Thông tin và Truyền thông**

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính lập dự toán kinh phí triển khai đánh giá Chỉ số chuyển đổi số cấp sở và cấp huyện.

b) Hướng dẫn triển khai thực hiện Kế hoạch theo đúng quy định và theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện triển khai Kế hoạch.

c) Tổ chức các cuộc họp Hội đồng đánh giá Chỉ số chuyển đổi số, Tổ thư ký giúp việc Hội đồng và xây dựng báo cáo xác định Chỉ số chuyển đổi số năm 2023 của cấp sở và cấp huyện.

đ) Trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt, công bố kết quả Chỉ số chuyển đổi số năm 2023 cấp sở và cấp huyện. Đồng thời, tham mưu cho UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh tổ chức Hội nghị công bố kết quả Chỉ số chuyển đổi số năm 2023.

#### **2. Sở Tài chính**

- Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn công tác lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí triển khai đánh giá Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính-Kế hoạch trong công tác kiểm tra, giám sát, hướng dẫn công tác lập dự toán, thanh quyết toán kinh phí triển khai đánh giá Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện.

#### **3. Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện**

Triển khai Kế hoạch đánh giá Chỉ số chuyển đổi số trong phạm vi, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, địa phương.

Tự đánh giá, chấm điểm, nhập phần mềm kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần của cơ quan, đơn vị, địa phương được quy định trong Bộ Chỉ số chuyển đổi số ban hành kèm theo 297/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số tỉnh Hải Dương và hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

#### **4. Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương**

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc theo dõi, đôn đốc, đánh giá Chỉ số chuyển đổi số đối với các chỉ số được giao (*chi tiết tại Phụ lục gửi kèm*).

#### **5. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Hải Dương**

Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc thông tin tuyên truyền về mục tiêu, nội dung, kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số năm 2023 của cấp sở và cấp huyện.

Trong quá trình triển khai thực hiện các nội dung trong Kế hoạch này, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Hội đồng đánh giá Chỉ số chuyển đổi số xem xét, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Bộ Thông tin và Truyền thông (*để báo cáo*);
- Thường trực Tỉnh ủy (*để báo cáo*);
- Ban chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó CT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PT&TH tỉnh, Báo Hải Dương;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, Nam(01).

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH**  
**Nguyễn Minh Hùng**

**PHỤ LỤC****Phân công thẩm định, đánh giá, theo dõi bộ chỉ số chuyển đổi số cấp sở, cấp huyện**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số /KH-HĐCĐS ngày 30/01/2024 của Hội đồng đánh giá chỉ số chuyển đổi số)

**1. Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp sở**

| STT       | Chỉ số/Chỉ số thành phần  | Đơn vị thực hiện thẩm định, đánh giá, theo dõi |
|-----------|---|--|
| <b>I</b>  | <b>Thông tin chung</b>  |  |
| 3         | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc   | Sở Nội vụ                                      |
| 4         | Số lượng công chức của cơ quan, đơn vị  | Sở Nội vụ                                      |
| 5         | Số lượng viên chức của cơ quan, đơn vị  | Sở Nội vụ                                      |
| 10        | Tổng chi Ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị cho chuyển đổi số   |  |
| 10.1      | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị cho chuyển đổi số  | Sở Tài chính                                   |
| 10.2      | Tổng kinh phí chi đầu tư từ Ngân sách nhà nước của cơ quan, đơn vị cho chuyển đổi số  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          |
| <b>II</b> | <b>Chỉ số đánh giá</b>  |  |
| <b>4</b>  | <b>Nhân lực số</b>  |  |
| 4.1       | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số  | Sở Nội vụ                                      |
| 4.2       | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng   | Sở Nội vụ                                      |
| <b>5</b>  | <b>An toàn thông tin mạng</b>   |  |
| 5.9       | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin   |  |
| 5.9.1     | Tổng kinh phí chi thường xuyên cho an toàn thông tin  | Sở Tài chính                                   |
| 5.9.1     | Tổng kinh phí chi đầu tư cho an toàn thông tin  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          |
| <b>6</b>  | <b>Hoạt động chuyển đổi số</b>  |  |
| 6.2       | Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng | VP UBND tỉnh                                   |

| STT    | Chỉ số/Chỉ số thành phần   | Đơn vị thực hiện thẩm định, đánh giá, theo dõi |
|--------|--|--|
| 6.8    | Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành | VP UBND tỉnh                                   |
| 6.13   | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số   |  |
| 6.13.1 | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số  | Sở Tài chính                                   |
| 6.13.2 | Tổng kinh phí chi đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          |
|        | Các chỉ số còn lại   | Sở Thông tin và Truyền thông                   |

## 2. Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện

| STT      | Chỉ số/Chỉ số thành phần   | Đơn vị thực hiện thẩm định, đánh giá, theo dõi |
|----------|--|--|
| <b>I</b> | <b>Thông tin chung</b>   |  |
| 6        | Số lượng xã và tương đương của huyện   | Sở Nội vụ                                      |
| 7        | Số lượng thôn, xóm và tương đương của huyện                                      | Sở Nội vụ                                      |
| 8        | Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc huyện                                  | Sở Nội vụ                                      |
| 9        | Số lượng công chức của UBND huyện  | Sở Nội vụ                                      |
| 10       | Số lượng công chức của UBND xã   | Sở Nội vụ                                      |
| 11       | Số lượng viên chức của UBND huyện  | Sở Nội vụ                                      |
| 16       | Số lượng doanh nghiệp trên địa bàn huyện   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          |
| 15       | Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn huyện                              | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          |
| 17       | Tổng chi Ngân sách nhà nước của huyện cho chuyển đổi số                          |  |
| 17.1     | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước của huyện cho chuyển đổi số | Sở Tài chính                                   |
| 17.2     | Tổng kinh phí chi đầu tư từ Ngân sách nhà nước của huyện cho chuyển đổi số       | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          |
| 19       | Tổng chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn   |  |
| 19.1     | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà                                  | Sở Tài chính                                   |

| STT       | Chỉ số/Chỉ số thành phần   | Đơn vị thực hiện thẩm định, đánh giá, theo dõi |
|-----------|--|--|
|           | nước trên địa bàn  |  |
| 19.2      | Tổng kinh phí chi đầu tư từ Ngân sách nhà nước trên địa bàn  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          |
| <b>II</b> | <b>Chỉ số đánh giá</b>   |  |
| <b>2</b>  | <b>Thế chế số</b>  |  |
| 2.4       | Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số   |  |
| 2.4.1     | Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi thường xuyên cho chuyển đổi số  | Sở Tài chính                                   |
| 2.4.2     | Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi đầu tư cho chuyển đổi số  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          |
| <b>4</b>  | <b>Nhân lực số</b>   |  |
| 4.3       | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số   | Sở Nội vụ                                      |
| 4.4       | Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng  | Sở Nội vụ                                      |
| <b>5</b>  | <b>An toàn thông tin mạng</b>  |  |
| 5.9       | Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin  |  |
| 5.9.1     | Tổng kinh phí chi thường xuyên cho an toàn thông tin   | Sở Tài chính                                   |
| 5.9.2     | Tổng kinh phí chi đầu tư cho an toàn thông tin   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          |
| <b>6</b>  | <b>Hoạt động chính quyền số</b>  |  |
| 6.2       | Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa cơ quan Nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng  | VP UBND tỉnh                                   |
| 6.7       | Tỷ lệ báo cáo (không bao gồm nội dung mật) của các cơ quan nhà nước được cập nhật, chia sẻ trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh, kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ phục vụ hiệu quả hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành | VP UBND tỉnh                                   |
| 6.12      | Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số   |  |
| 6.12.1    | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số  | Sở Tài chính                                   |
| 6.12.2    | Tổng kinh phí chi đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          |
| <b>7</b>  | <b>Hoạt động kinh tế số</b>  |  |

| STT      | Chỉ số/Chỉ số thành phần  | Đơn vị thực hiện thẩm định, đánh giá, theo dõi |
|----------|---|--|
| 7.1      | Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)   | Sở Thông tin và Truyền thông                   |
| 7.2      | Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx   | Sở Thông tin và Truyền thông                   |
| 7.6      | Tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ, các hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất nông nghiệp được lên sàn thương mại điện tử | Sở Công thương                                 |
| 7.8      | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          |
| 7.9      | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số   | Sở Tài chính                                   |
| <b>8</b> | <b>Hoạt động xã hội số</b>  |  |
| 8.6      | Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                          |
| 8.7      | Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho xã hội số  | Sở Tài chính                                   |
|          | Các chỉ số còn lại  | Sở Thông tin và Truyền thông                   |